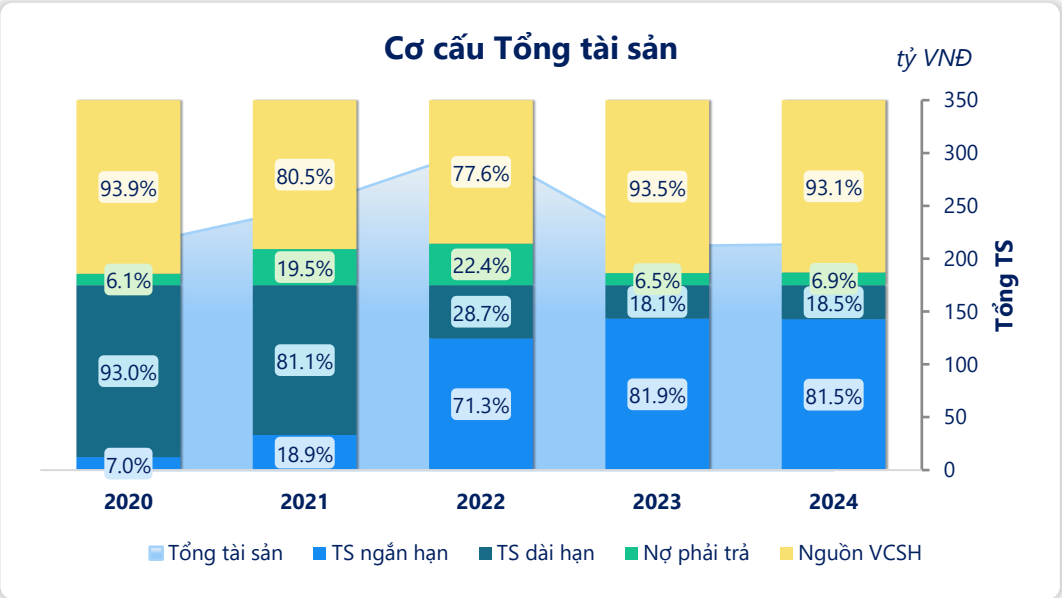
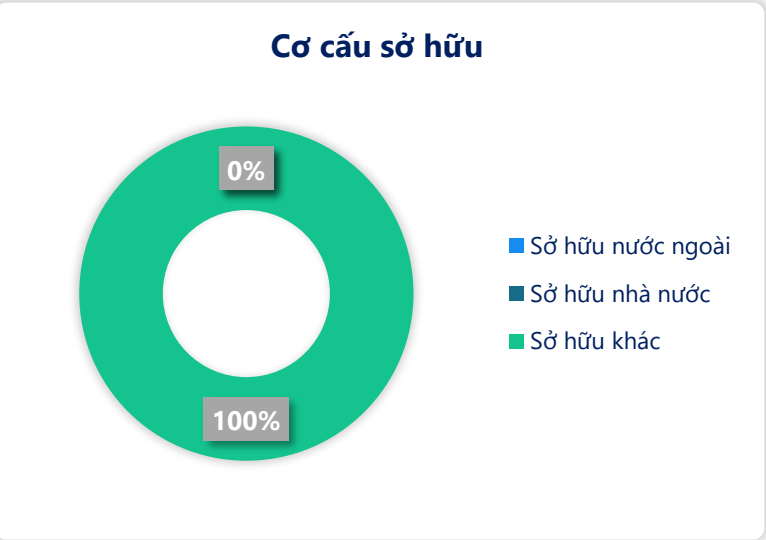


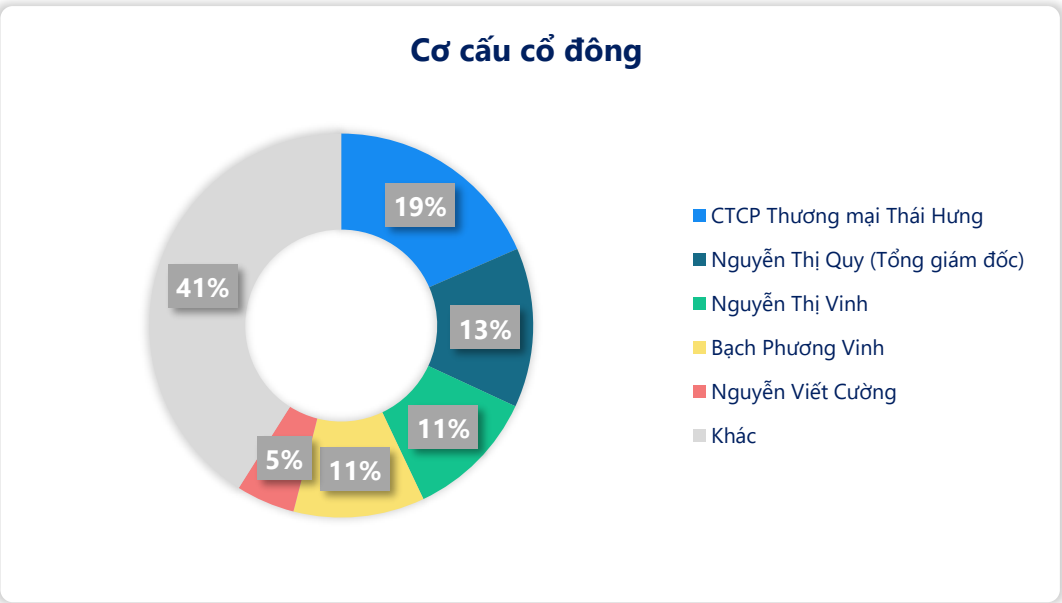
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,200		
SL cổ phiếu LH		19,500,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,970		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		199		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		123		
P/E		103.5		
EPS		61		
	YTD	1T	3T	6T
STH		-1.6%	6.8%	-28.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **STH** năm 2024 tăng trưởng **1.02%** so với năm trước, đạt **213.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.1%, cao hơn nợ phải trả.

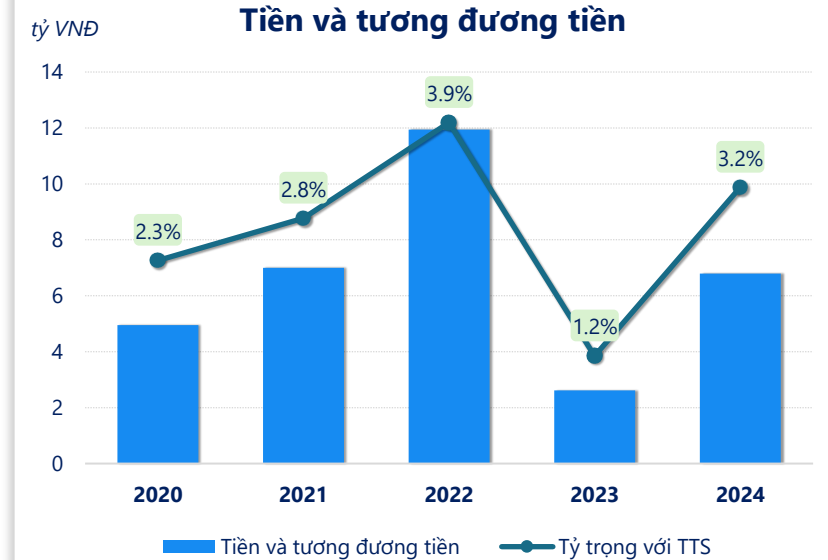
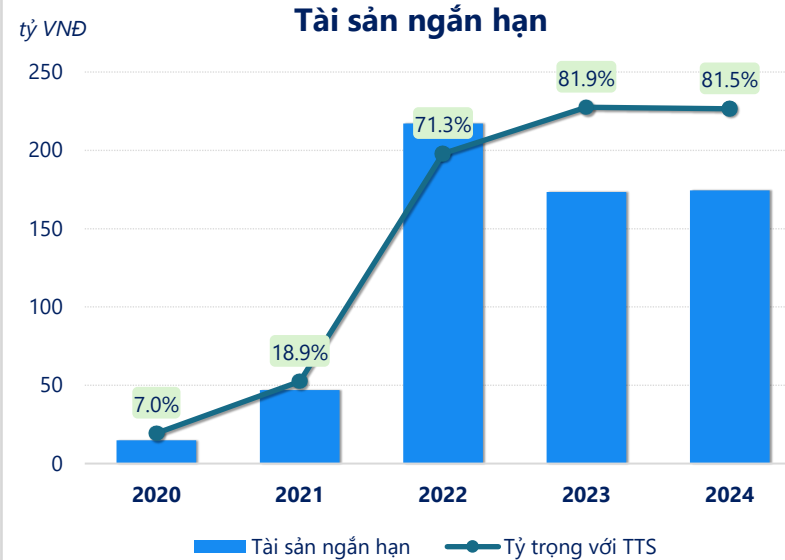
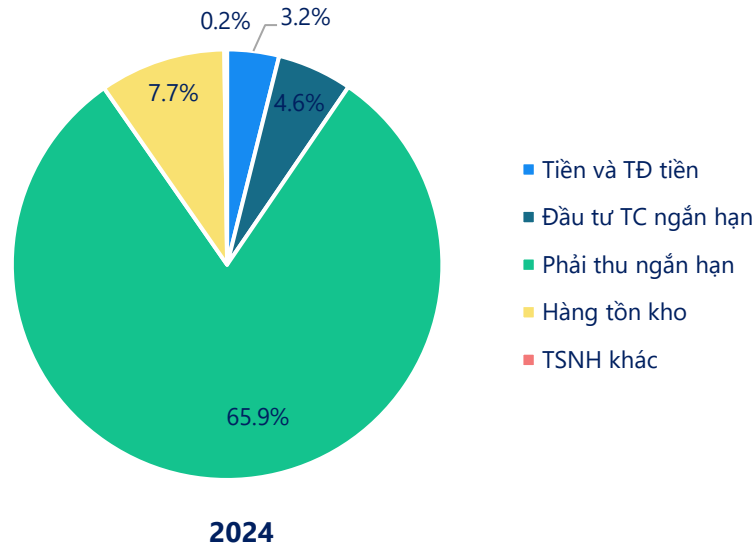
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

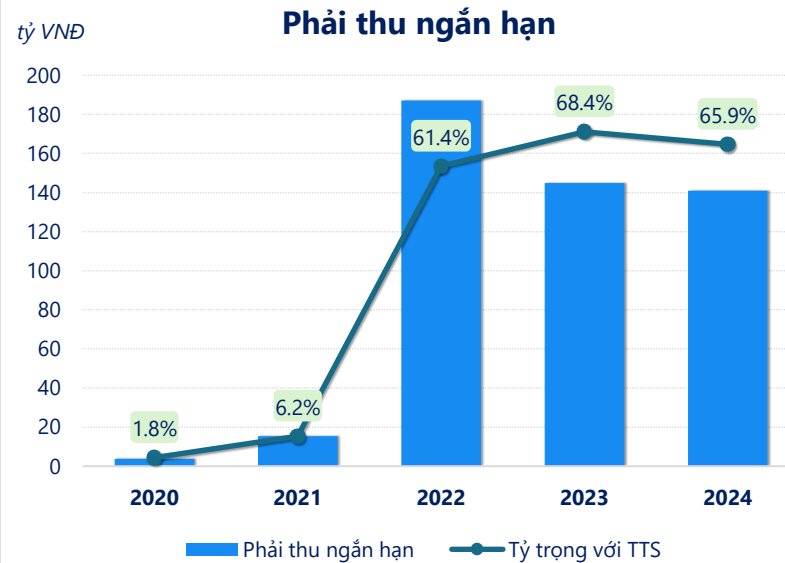
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thương mại Thái Hưng** sở hữu **18.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Quy (Tổng giám đốc) nắm giữ 13.4% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Vinh nắm giữ 11.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

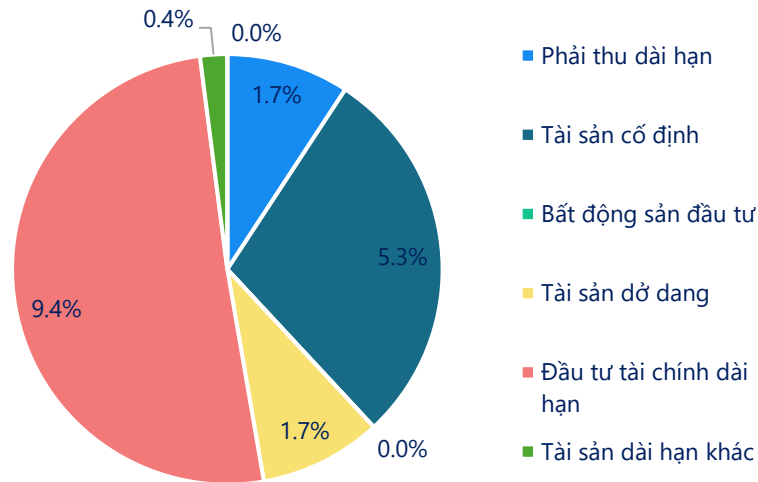


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của STH đạt **174.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.56%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **81.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



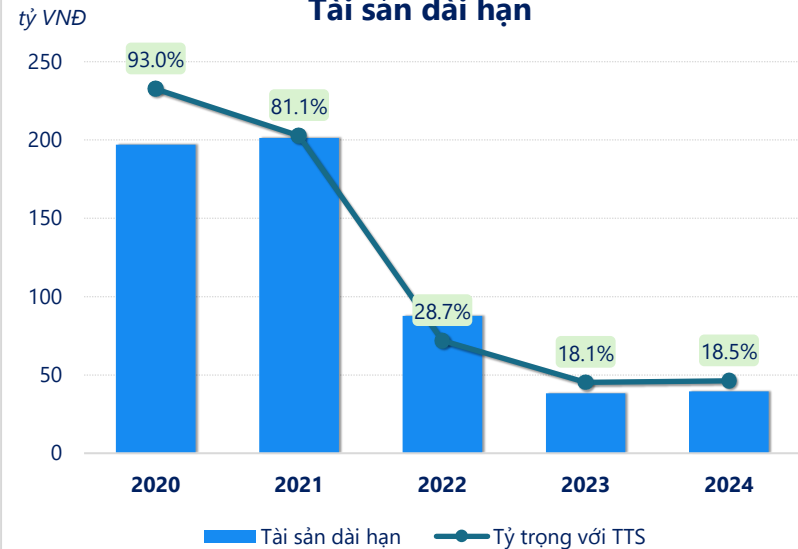
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.08%** so với năm trước và đạt **39.50** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.36%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.33%.

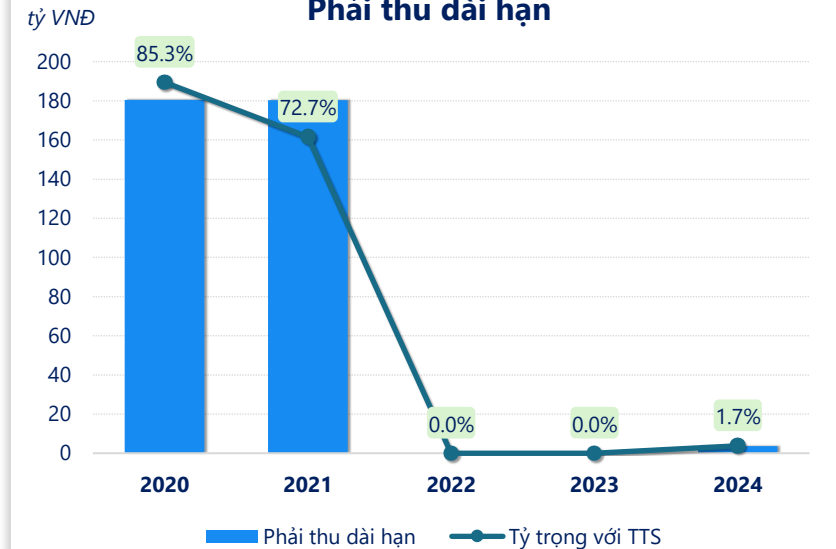
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



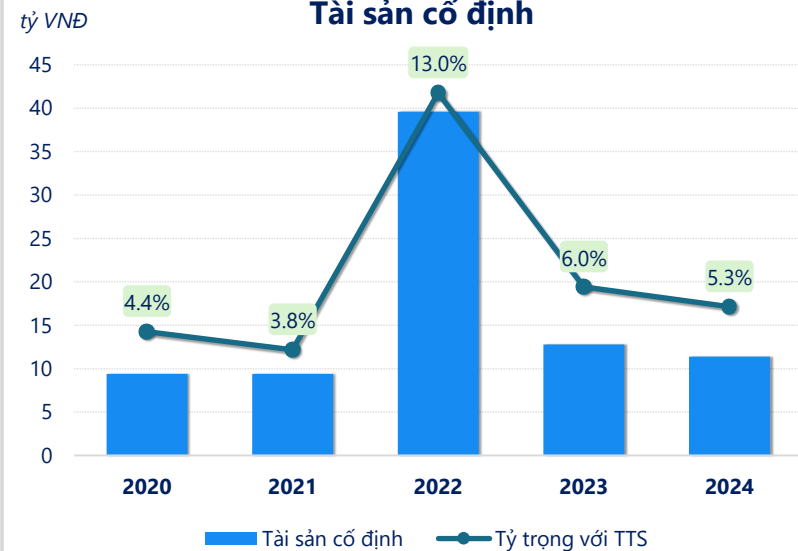
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



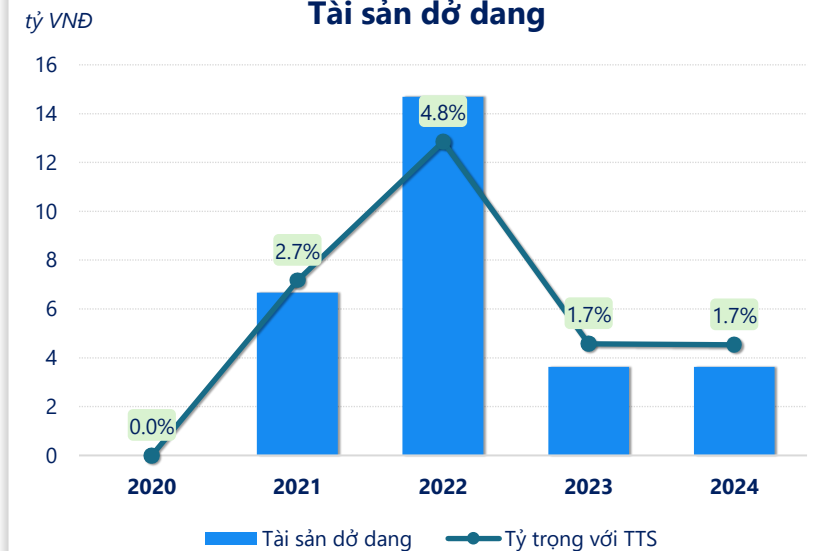
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

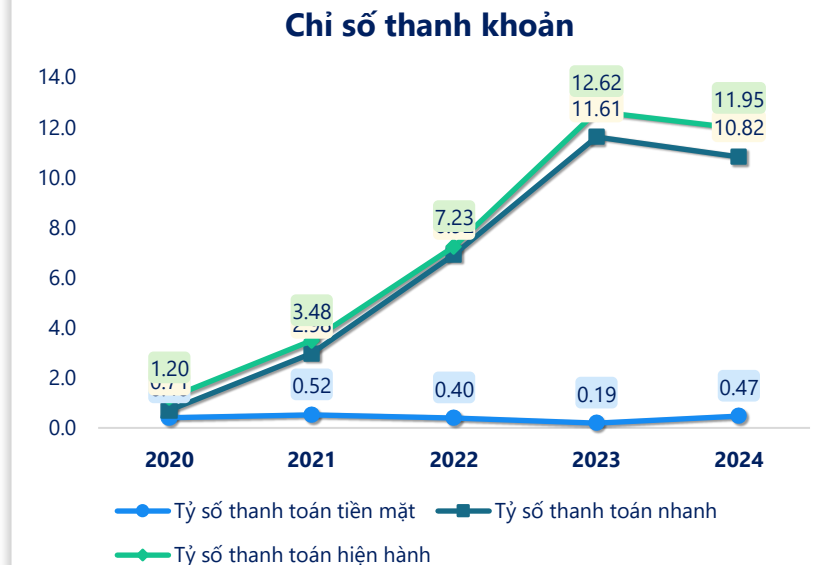
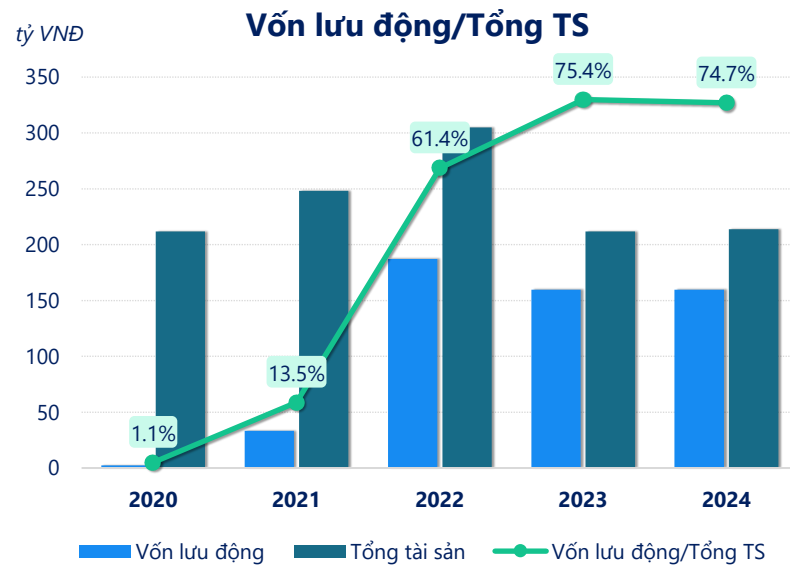
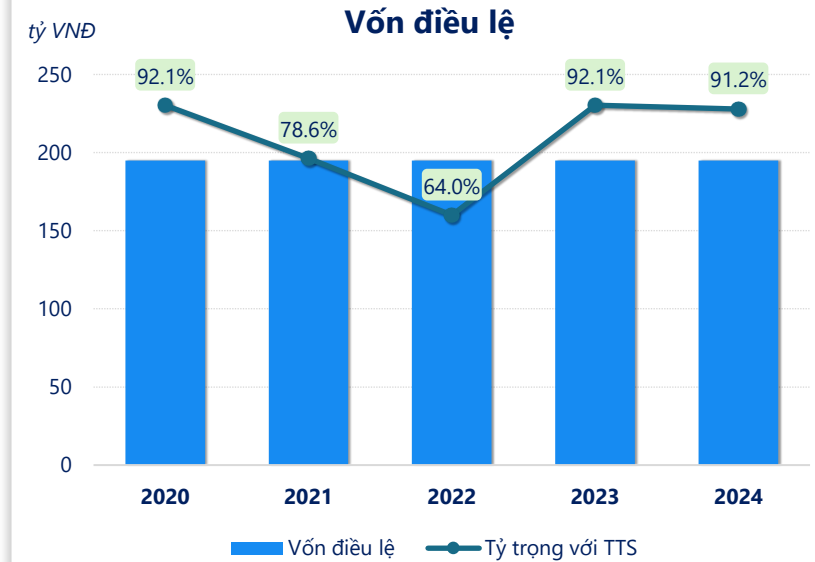
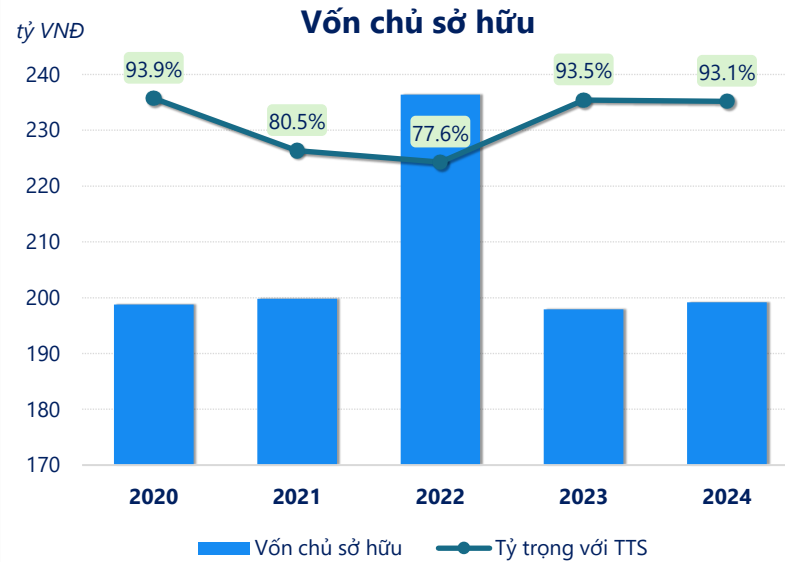
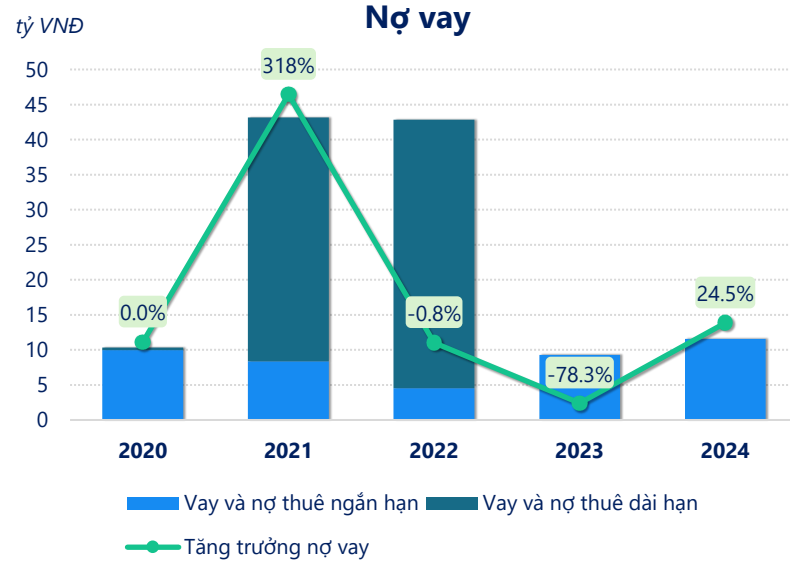


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	214	212	0.9%
Tài sản ngắn hạn	177	173	2.3%
Tiền và tương đương tiền	6.56	2.62	151%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.39	11.6	-19.4%
Phải thu ngắn hạn	145	145	-0.2%
Hàng tồn kho	16.5	13.9	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.34	-5.7%
Tài sản dài hạn	36.1	38.3	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	12.8	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.63	3.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.80	1.89	-57.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.5	13.8	5.0%
Nợ ngắn hạn	14.4	13.7	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	9.29	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.44	1.94	-25.8%
Nợ dài hạn	0.09	0.07	30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	198	0.6%
Vốn chủ sở hữu	199	198	0.6%
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	22.2	27.0	30.3	25.7	27.3
Giá vốn hàng bán	15.6	16.6	21.8	15.9	19.9
Lợi nhuận gộp	6.60	10.4	8.51	9.82	7.40
Doanh thu HĐTC	0.16	0.16	4.11	5.21	2.53
Chi phí TC	0.24	0.34	0.42	1.11	-0.37
Chi phí lãi vay	0.24	0.34	0.42	0.60	0.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.74	3.27	3.52	5.85	4.66
Chi phí QLDN	3.16	5.63	6.30	5.95	4.89
LN thuần từ HĐKD	0.62	1.31	2.39	2.12	0.75
Lợi nhuận khác	0.03	0.03	0.96	-0.33	0.53
LN trước thuế	0.66	1.34	3.35	1.78	1.28
Lợi nhuận sau thuế	0.54	1.05	3.35	1.78	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	0.54	1.05	1.94	1.78	1.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-139	-10.3	82.3	-13.0	2.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-20.5	-77.0	8.68	-0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	32.8	-0.33	2.53	2.27
Tiền đầu kỳ	3.91	4.94	7.00	4.43	2.62
Lưu chuyển tiền thuần	1.04	2.05	4.95	-1.81	4.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	7.00	11.9	2.62	6.79